

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , P2 , T. Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 01 năm 2015.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 13 ngày 16/01/2015.**Vốn điều lệ :** 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỉ đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược Quý IV năm 2014 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2014	Quý IV/2014	So sánh (%)	Năm		So sánh (%)
					2013	2014	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,984.11	3,664.59		11,270.94	13,854.25	
- Tôm nguyên liệu		4,477.87	3,236.39	72.28	10,169.25	12,502.24	122.95
- Nông sản		506.24	428.20	84.58	1,101.69	1,352.01	122.72
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,743.86	3,293.64		9,294.04	11,838.14	
- Tôm đông		3,385.62	3,012.44	88.98	8,742.75	10,893.78	124.60
- Nông sản		358.24	281.20	78.49	551.29	944.36	171.30
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	1,193.60	301.63	25.27	1,317.34	2,422.83	183.95
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,310.27	2,626.63		8,775.89	10,505.25	
- Tôm đông		3,015.61	2,426.98	80.48	8,143.27	9,734.01	119.55
- Nông sản		294.66	199.65	67.76	632.62	771.24	121.90
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	42.10	35.08	83.33	103.57	136.50	131.75
	Tr.đ	894,553	749,433	83.78	2,187,409	2,900,377	132.55
Nộp ngân sách	Tr.đ	7,283.80	13,211.30	181.38	4,792.55	26,615.08	555.30
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	21,067.20	24,083.65	114.32	35,585.35	74,931.13	210.55
Tỷ suất LN/ DT	%	2.35	3.20	136.17	1.62	2.57	158.65
Tỷ suất LN/ VCSH	%	8.02	6.29	78.43	15.11	19.57	129.55
Vòng quay VLD	Vòng	1.16	0.92	79.31	4.68	3.58	76.50

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,015,615,656,525	605,705,321,196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	261,983,365,391	151,574,117,885
1. Tiền	111		122,583,365,391	33,774,117,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		139,400,000,000	117,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237,306,737,802	131,489,616,485
1. Phải thu khách hàng	131		167,523,078,695	137,488,121,374
2. Trả trước cho người bán	132		63,351,123,932	21,796,924,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	30,410,746,246	1,293,861,620
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(23,978,211,071)	(29,089,291,327)
IV. Hàng tồn kho	140		493,325,429,540	300,126,218,558
1. Hàng tồn kho	141	05	493,325,429,540	300,126,218,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,000,123,792	22,515,368,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,548,008,705	3,150,981,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,321,966,994	18,632,466,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7,064,500,600	13,788,845
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	1,065,647,493	718,131,913

208
NG
PH
CP
O
NG-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,810,527,204	136,065,336,325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117,079,900,732	118,081,605,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	86,615,427,045	91,593,863,112
- Nguyên giá	222		310,212,443,806	296,453,475,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223,597,016,761)	(204,859,612,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	10,229,013,892	10,529,181,695
- Nguyên giá	228		11,381,287,100	11,381,287,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,152,273,208)	(852,105,405)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	20,235,459,795	15,958,560,790
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,400,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10,400,000,000	10,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,330,626,472	7,583,730,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8,817,718,812	7,583,730,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,512,907,660	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,153,426,183,729	741,770,657,521



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		770,532,378,456	506,278,057,707
I. Nợ ngắn hạn	310		763,125,525,456	505,748,057,707
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	684,932,448,000	405,571,149,335
2. Phải trả người bán	312		30,171,596,912	71,059,109,204
3. Người mua trả tiền trước	313		656,065,110	8,432,800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	8,942,208,268	3,287,294,699
5. Phải trả người lao động	315		30,119,775,193	17,309,433,906
6. Chi phí phải trả	316	14	2,870,055,314	3,035,198,703
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	5,359,339,581	4,989,325,837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		74,037,078	488,113,223
II. Nợ dài hạn	330		7,406,853,000	530,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	530,000,000	530,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,876,853,000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382,893,805,273	235,492,599,814
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	382,893,805,273	235,492,599,814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71,788,049,857	36,658,007,111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(10,535,247,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40,789,981,459	35,879,284,777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,636,898,894	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60,678,875,063	35,490,555,180
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,153,426,183,729	741,770,657,521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		637,941.05	1,537,219.84
- EUR		249.04	259.96
- JPY		33,790	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	749,433,337,760	683,988,915,585	2,900,377,298,770	2,187,409,325,488
2.	Các khoản giảm trừ	02	19	7,403,885,076	-	19,615,275,739	3,015,730,680
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	742,029,452,684	683,988,915,585	2,880,762,023,031	2,184,393,594,808
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	650,584,991,824	619,047,461,052	2,660,920,365,943	2,050,790,262,647
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91,444,460,860	64,941,454,533	219,841,657,088	133,603,332,161
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4,002,997,018	1,985,808,682	10,411,709,974	11,314,463,041
7.	Chi phí tài chính	22	23	7,776,623,033	4,288,917,444	18,577,859,101	17,674,259,301
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,052,049,155</i>	<i>4,288,917,444</i>	<i>12,978,085,957</i>	<i>10,770,980,700</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		26,830,298,634	18,672,558,930	80,039,487,787	61,624,751,665
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36,786,649,310	13,980,209,074	57,794,205,111	30,631,779,837
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,053,886,901	29,985,577,767	73,841,815,063	34,987,004,399
11.	Thu nhập khác	31		223,361,904	840,000	1,546,734,570	837,203,636
12.	Chi phí khác	32		193,600,723	22,072,866	457,424,047	238,854,115
13.	Lợi nhuận khác	40		29,761,181	(21,232,866)	1,089,310,523	598,349,521

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,083,648,082	29,964,344,901	74,931,125,586	35,585,353,920
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	6,811,310,238	2,247,325,867	19,183,061,640	2,847,376,040
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,512,907,660)	-	(1,512,907,660)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,785,245,504	27,717,019,034	57,260,971,606	32,737,977,880
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	939	2,268	4,379	2,946

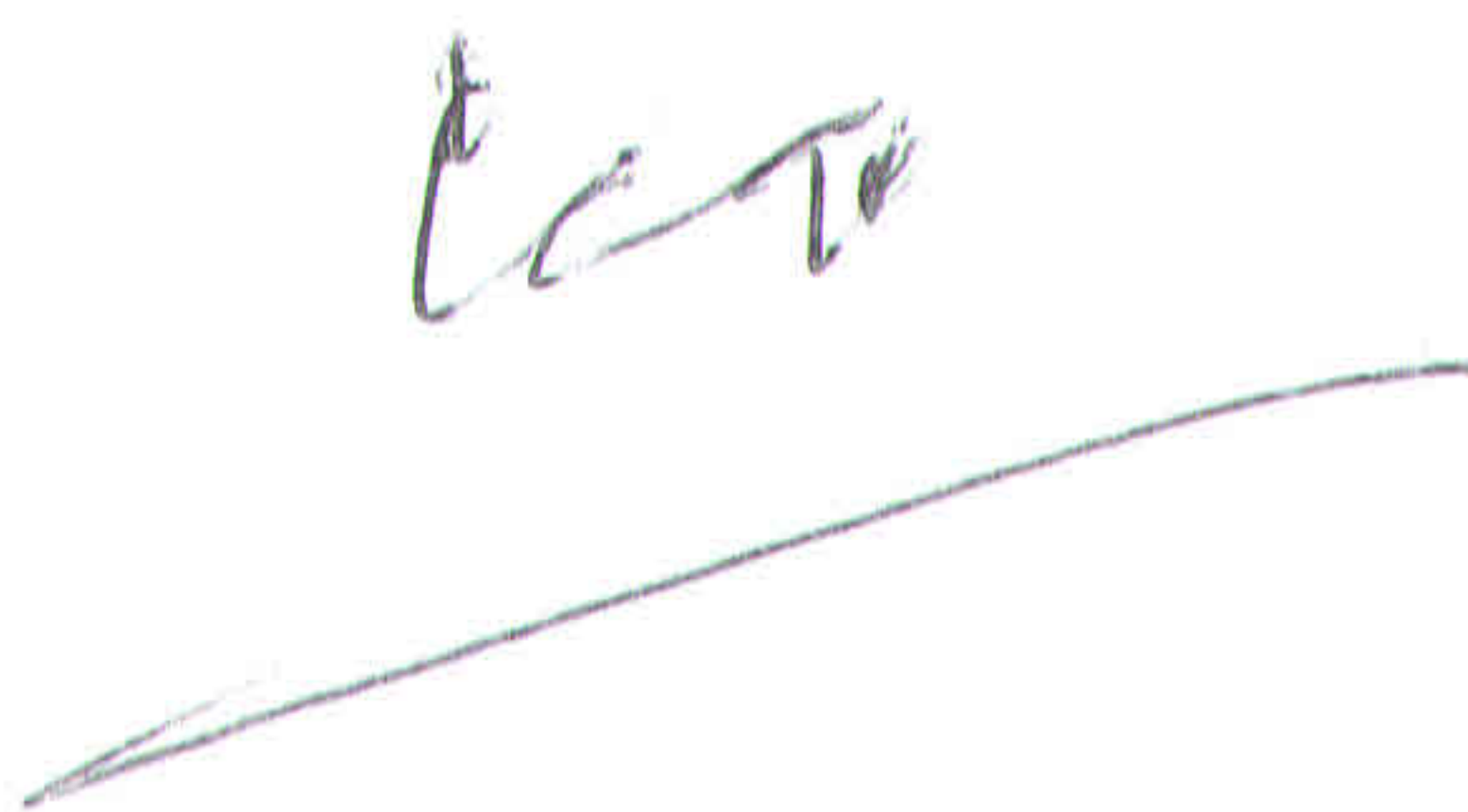
Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		74,931,125,586	35,585,353,920
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	22,994,563,469	20,882,918,925
2. Các khoản dự phòng	3	21,052,223,425	8,014,116,803
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1,049,463,840)	(266,319,017)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6,574,141,724)	(4,331,026,026)
5. Chi phí lãi vay	6	12,978,085,957	10,770,980,700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	124,332,392,873	70,656,025,305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(92,743,057,291)	(23,466,929,495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(193,199,210,982)	(118,854,195,124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21,127,753,825)	49,925,365,832
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,631,015,623)	(6,061,663,954)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12,978,085,957)	(10,785,995,183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,189,451,204)	(936,473,900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,471,329,418	5,491,547,747
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,530,560,486)	(4,596,795,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(215,595,413,077)	(38,629,114,422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,721,357,533)	(21,739,740,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,125,000,000	837,203,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,574,141,724	4,331,026,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,022,215,809)	(16,571,510,507)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105,130,042,746	52,385,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,955,327,896,288	2,229,196,163,148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,683,614,845,196)	(2,082,694,182,907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,333,945,000)	(5,055,840,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	358,509,148,838	193,831,139,541
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	109,891,519,952	138,630,514,612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151,574,117,885	12,737,734,830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	517,727,554	205,868,443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	261,983,365,391	151,574,117,885

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



HỒ QUỐC LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 13 ngày 16/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2014 là 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-07 năm
- Các tài sản khác : 04-10 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

200
CÔ
CÔ
THỰC
SAO
TRĂNG

3. TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,236,877,972	306,818,476
- VND	1,213,088,033	171,551,304
- Ngoại tệ (tại ngày 31/12/2014 : 1.113,24 USD)	23,789,939	135,267,172
Tiền gửi ngân hàng	121,346,487,419	33,467,299,409
- Tiền gửi VND	107,725,008,878	1,187,410,269
- Tiền gửi USD	13,609,010,298	32,272,401,494
- Tiền gửi EUR	6,453,623	7,487,646
- Tiền gửi JPY	6,014,620	
Tương đương tiền	139,400,000,000	117,800,000,000
Tổng cộng	261,983,365,391	151,574,117,885
	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công đoàn Công ty	12,630,375,000	624,700,000
Thuế thu nhập cá nhân (CB-CNV)		
Phải thu khác	17,780,371,246	669,161,620
Tổng cộng	30,410,746,246	1,293,861,620
	-	-

5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16,333,906,602	15,420,848,839
Công cụ, dụng cụ	19,844,137,205	12,755,875,281
Thành phẩm	457,147,385,733	271,949,494,438
Tổng cộng	493,325,429,540	300,126,218,558
	-	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1,061,647,493	714,131,913
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,000,000	4,000,000
Tổng cộng	1,065,647,493	718,131,913
	-	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	88,858,380,866	186,800,151,063	12,032,252,283	3,932,302,008	4,830,389,045	296,453,475,265
2. Số tăng trong năm	1,888,748,130	10,110,569,980	5,245,516,363	808,065,000	-	18,052,899,473
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		10,110,569,980	5,245,516,363	808,065,000		16,164,151,343
- Xây dựng mới	1,888,748,130			-		1,888,748,130
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm		4,185,930,932	-	108,000,000	-	4,293,930,932
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		4,185,930,932				4,185,930,932
- Giảm khác				108,000,000		108,000,000
4. Số dư cuối năm	90,747,128,996	192,724,790,111	17,277,768,646	4,632,367,008	4,830,389,045	310,212,443,806
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	54,350,845,776	135,123,074,741	7,237,744,415	3,404,467,345	4,743,479,876	204,859,612,153
2. Khấu hao trong năm	6,092,930,336	14,995,359,903	1,354,239,860	226,667,903	25,197,664	22,694,395,666
3. Giảm trong năm	-	3,956,991,058	-	-	-	3,956,991,058
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3,956,991,058				3,956,991,058
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	60,443,776,112	146,161,443,586	8,591,984,275	3,631,135,248	4,768,677,540	223,597,016,761
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	34,507,535,090	51,677,076,322	4,794,507,868	527,834,663	86,909,169	91,593,863,112
2. Tại ngày cuối năm	30,303,352,884	46,563,346,525	8,685,784,371	1,001,231,760	61,711,505	86,615,427,045



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11,041,785,900	140,000,000	199,501,200	11,381,287,100
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11,041,785,900	140,000,000	199,501,200	11,381,287,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	642,557,411	118,380,601	91,167,393	852,105,405
2. Số tăng trong năm	253,078,812	11,193,864	35,895,127	300,167,803
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	895,636,223	129,574,465	127,062,520	1,152,273,208
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10,399,228,489	21,619,399	108,333,807	10,529,181,695
2. Tại ngày cuối năm	10,146,149,677	10,425,535	72,438,680	10,229,013,892

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn		15,667,000,000
- Nâng cấp trụ sở làm việc công ty	138,563,436	
- Trại nuôi tôm Tân Nam (Vĩnh Châu)	199,588,764	211,310,699
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San	986,492,699	
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	18,910,814,896	80,250,091
Tổng cộng	20,235,459,795	15,958,560,790

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	10,400,000,000	10,400,000,000
	-	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi thế thương mại		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,393,770,395	4,596,469,028
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,423,948,417	2,987,261,700
Tổng cộng	8,817,718,812	7,583,730,728
	-	-

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	88,058,000	226,881,728,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		109,016,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chủng -CN Cần Thơ		50,800,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		66,980,000,000
+ Đối tượng khác	88,058,000	85,728,000
- Vay USD	684,844,390,000	178,689,421,335
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	244,536,910,000	12,600,458,416
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	231,650,800,000	86,689,184,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	53,318,150,000	51,229,260,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIB Cần Thơ	82,146,280,000	28,170,518,919
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA -CN Cần Thơ	32,909,800,000	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cần Thơ	40,282,450,000	
Tổng cộng	684,932,448,000	405,571,149,335
	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,996,616,589	2,425,800,365
Thuế thu nhập cá nhân	945,591,679	861,494,334
Tổng cộng	8,942,208,268	3,287,294,699
	-	-

Ghi chú : Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	1,257,124,442	1,953,143,155
Chi phí phải trả khác	1,612,930,872	1,082,055,548
Tổng cộng	2,870,055,314	3,035,198,703
	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5,096,617,972	4,284,397,092
Cổ tức phải trả	46,788,600	42,059,100
Các khoản phải trả phải nộp khác	215,933,009	662,869,645
Tổng cộng	5,359,339,581	4,989,325,837
	-	-

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	530,000,000	530,000,000
	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,273,007,111	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	8,848,976,607	156,466,021,241
Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000						50,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-				32,737,977,880	32,737,977,880
Tăng khác	-	2,500,000,000					2,500,000,000
Giảm vốn trong năm trước	-						-
Lỗ trong năm trước	-	-					-
Giảm khác	-	(115,000,000)				(6,096,399,307)	(6,211,399,307)
Số dư cuối năm trước	130,000,000,000	36,658,007,111	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	35,490,555,180	235,492,599,814
Tăng vốn trong năm nay	70,000,000,000	-					70,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-				57,260,971,606	57,260,971,606
Tăng khác	-	35,180,042,746		4,910,696,682	1,636,898,894		41,727,638,322
Giảm vốn trong năm nay	-		10,535,247,254				10,535,247,254
Lỗ trong năm nay	-	-					-
Giảm khác	-	(50,000,000)				(32,072,651,723)	(32,122,651,723)
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	71,788,049,857	-	40,789,981,459	9,636,898,894	60,678,875,063	382,893,805,273



17. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	6.90%	13,800,000,000	10.62%
Vốn góp của các đối tượng khác	186,200,000,000	93.10%	116,200,000,000	89.38%
Tổng cộng	200,000,000,000	100%	130,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

- Số lượng cổ phiếu quỹ

777,370

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	70,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	130,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,333,945,000	5,055,840,700

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	777,370
- Cổ phiếu phổ thông	-	777,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	12,222,630
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	12,222,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40,789,981,459	35,879,284,777
- Quỹ dự phòng tài chính	9,636,898,894	8,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	2,836,638,916,613	2,144,248,463,746
+ Tôm thành phẩm	105,915,612,130	52,293,982,953
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,667,894,515,938	2,048,510,424,042
+ Nông sản thành phẩm	62,828,788,545	43,444,056,751
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	56,067,112,153	35,992,816,792
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	7,671,270,004	7,168,044,950
Tổng cộng	2,900,377,298,770	2,187,409,325,488

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	19,615,275,739	3,015,730,680
Tổng cộng	19,615,275,739	3,015,730,680

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	2,817,023,640,874	2,141,232,733,066
+ Tôm thành phẩm	104,397,530,337	52,293,982,953
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,649,797,321,992	2,045,494,693,362
+ Nông sản thành phẩm	62,828,788,545	43,444,056,751
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	56,067,112,153	35,992,816,792
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	7,671,270,004	7,168,044,950
Tổng cộng	2,880,762,023,031	2,184,393,594,808

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	2,660,920,365,943	2,050,790,262,647
Tổng cộng	2,660,920,365,943	2,050,790,262,647

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,574,141,724	4,331,026,026
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,270,820,720	6,693,158,596
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	566,747,530	290,278,419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	10,411,709,974	11,314,463,041

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12,978,085,957	10,770,980,700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,409,403,456	6,872,323,909
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	190,369,688	30,954,692
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	18,577,859,101	17,674,259,301

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,183,058,423	2,847,376,040
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19,183,061,640	2,847,376,040

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57,260,971,606	32,737,977,880
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	13,076,712	11,114,411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,379	2,946

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,374,369,843,176	1,711,754,097,032
Chi phí nhân công	198,568,497,346	139,831,704,776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,948,122,685	17,827,200,858
Chi phí mua ngoài	93,554,954,286	72,033,563,544
Chi phí khác bằng tiền	106,218,036,931	67,623,527,370
Tổng cộng	2,790,659,454,424	2,009,070,093,580

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	5,061,516,000	3,423,440,000
- Thù lao	1,414,000,000	347,500,000
	6,475,516,000	3,770,940,000

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	74,931,125,586	35,585,353,920
+ Các khoản điều chỉnh tăng	13,411,384,029	1,030,219,315
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1,146,774,886	290,278,419
+ Tổng thu nhập chịu thuế	87,195,734,729	36,325,294,816
+ Thuế TNDN phải nộp	19,183,061,640	5,519,067,896
+ Thuế TNDN được miễn giảm		2,671,691,856
+ Thuế TNDN hoãn lại	(1,512,907,660)	
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	57,260,971,606	32,737,977,880

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	261,983,365,391	151,574,117,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,955,613,870	109,692,691,667
Đầu tư dài hạn khác	10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	4,000,000
Tổng cộng	446,342,979,261	271,670,809,552
Nợ tài chính		
Các khoản vay	684,932,448,000	405,571,149,335
Phải trả người bán và phải trả khác	36,060,936,493	76,578,435,041
Chi phí phải trả	2,870,055,314	3,035,198,703
Tổng cộng	723,863,439,807	485,184,783,079

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại ngày 31/12/2014				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	637,941.05	249.04	13,632,800,237	6,453,623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,832,519.60	-	167,282,180,012	-
Tổng cộng	8,470,460.65	249.04	180,914,980,249	6,453,623
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(32,047,000.00)	-	(684,844,390,000)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	52,116.75	-	(1,113,734,947)	-
Tổng cộng	(31,994,883.25)	-	(685,958,124,947)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(23,524,422.60)	249.04	(505,043,144,698)	6,453,623

Tại ngày 01/01/2014				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1,537,219.84	259.96	32,407,668,666	7,487,646
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,395,139.86	-	132,605,667,974	-
Tổng cộng	7,932,359.70	259.96	165,013,336,640	7,487,646
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(8,475,923.60)	-	(178,689,421,335)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(2,608,853.60)	-	(54,999,851,594)	-
Tổng cộng	(11,084,777.20)	-	(233,689,272,929)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(3,152,417.50)	259.96	(68,675,936,289)	7,487,646

Tại ngày 31/12/2014 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 50.504.314.470 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	684,932,448,000	-	684,932,448,000
Phải trả người bán và phải trả khác	35,530,936,493	530,000,000	36,060,936,493
Chi phí phải trả	2,870,055,314	-	2,870,055,314
Tổng cộng	723,333,439,807	530,000,000	723,863,439,807
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	405,571,149,335	-	405,571,149,335
Phải trả người bán và phải trả khác	76,048,435,041	530,000,000	76,578,435,041
Chi phí phải trả	3,035,198,703	-	3,035,198,703
Tổng cộng	484,654,783,079	530,000,000	485,184,783,079

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	261,983,365,391	-	261,983,365,391
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,955,613,870	-	173,955,613,870
Đầu tư dài hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	-	4,000,000
Tổng cộng	435,942,979,261	10,400,000,000	446,342,979,261
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,574,117,885	-	151,574,117,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,692,691,667	-	109,692,691,667
Đầu tư dài hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	-	4,000,000
Tổng cộng	261,270,809,552	10,400,000,000	271,670,809,552

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,837,204,154,833	63,173,143,937	2,900,377,298,770
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,837,204,154,833	63,173,143,937	2,900,377,298,770
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	82,007,964,190
- Doanh thu hoạt động tài chính			10,411,709,974
- Chi phí hoạt động tài chính			18,577,859,101
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			73,841,815,063
- Thu nhập khác			1,546,734,570
- Chi phí khác			457,424,047
- Thuế TNDN			19,183,061,640
- Thuế TNDN hoãn lại			(1,512,907,660)
- Lợi nhuận sau thuế			57,260,971,606

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,143,908,287,351	43,501,038,137	2,187,409,325,488
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,143,908,287,351	43,501,038,137	2,187,409,325,488
- Kết quả kinh doanh bộ phận			41,346,800,659
- Doanh thu hoạt động tài chính			11,314,463,041
- Chi phí hoạt động tài chính			17,674,259,301
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			34,987,004,399
- Thu nhập khác			837,203,636
- Chi phí khác			238,854,115
- Thuế TNDN			2,847,376,040
- Lợi nhuận sau thuế			32,737,977,880

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**Báo cáo tài chính**

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	555,438,424,514	33,320,150,883	588,758,575,397
- Tài sản không phân bổ			564,667,608,332
- Tổng tài sản			1,153,426,183,729
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			770,532,378,456
- Tổng nợ phải trả			770,532,378,456
- Mua sắm tài sản dài hạn	17,187,535,837	865,363,636	18,052,899,473
- Khấu hao và phân bổ	25,642,745,935	3,617,259,460	29,260,005,395

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	345,679,280,655	25,447,807,623	371,127,088,278
- Tài sản không phân bổ			370,643,569,243
- Tổng tài sản			741,770,657,521
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			506,278,057,707
- Tổng nợ phải trả			506,278,057,707
- Mua sắm tài sản dài hạn	25,027,924,422		25,027,924,422
- Khấu hao và phân bổ	22,833,684,260	3,377,522,235	26,211,206,495

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	63,738,382,157	43,160,861,742
- Hoa Kỳ	1,323,178,073,469	953,116,487,248
- Nhật Bản	1,097,103,466,969	866,366,535,095
- Châu Âu	117,167,436,350	45,542,729,695
- Các nước khác	279,574,664,086	276,206,981,028
Tổng cộng	2,880,762,023,031	2,184,393,594,808
Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Việt Nam	1,153,426,183,729	741,770,657,521
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	1,153,426,183,729	741,770,657,521

29.2 Những thông tin khác

LNST Quý 4/2014 chiếm 67,78% so Quý 4/2013, nguyên nhân chủ yếu :

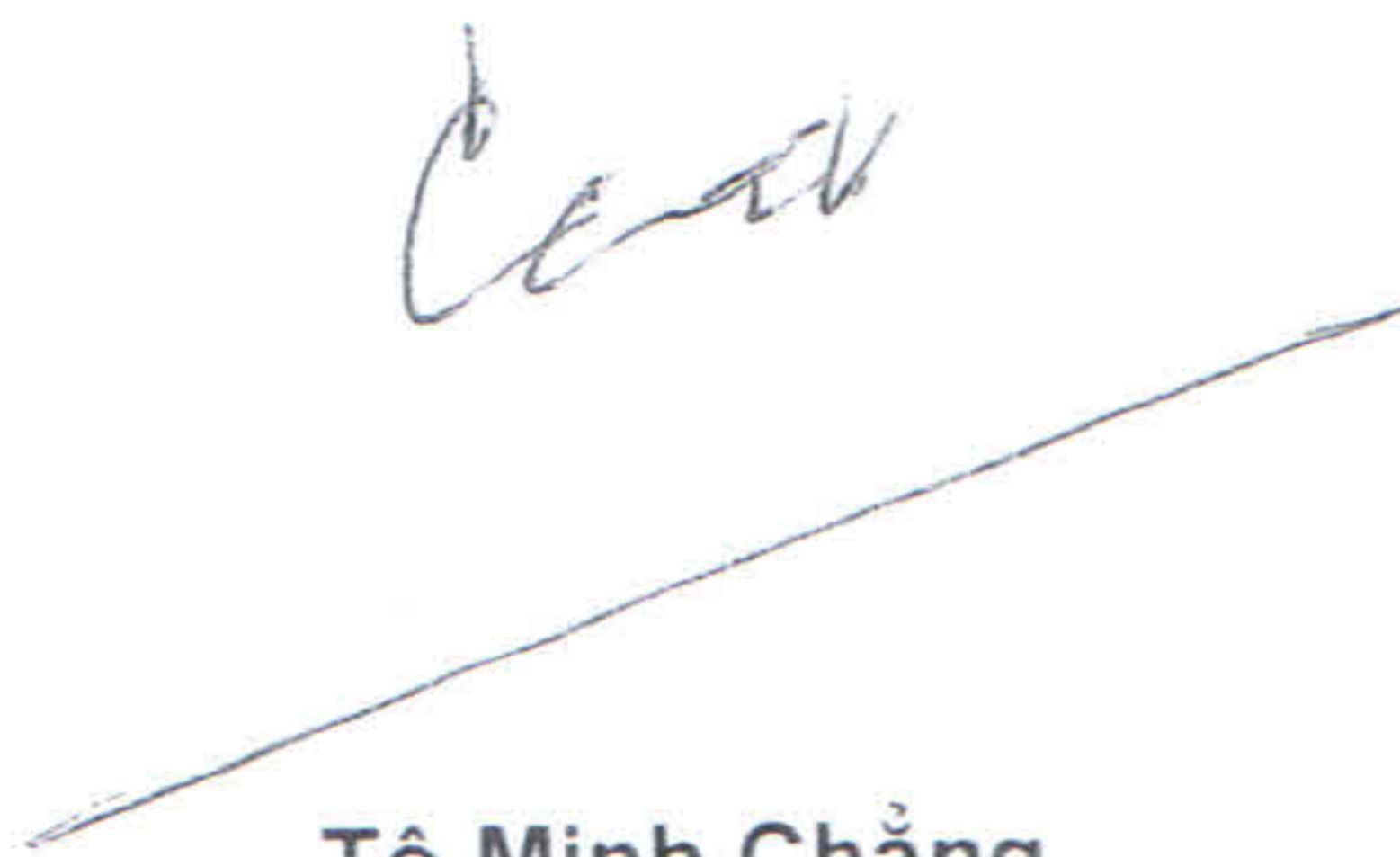
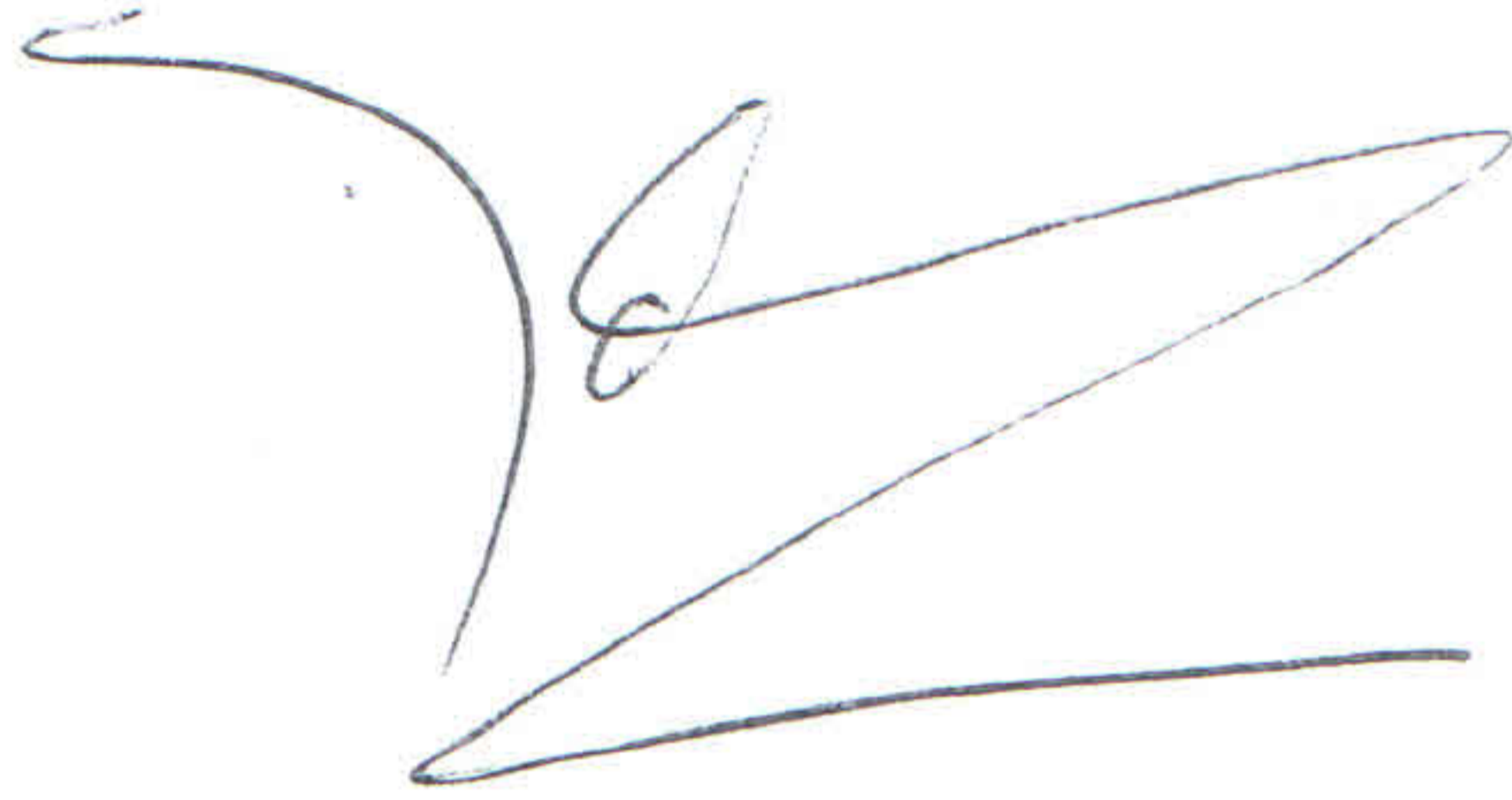
1/ Khác với năm 2013, lợi nhuận 2014 qua các quý đều có lãi và ổn định do giá nguyên liệu ít biến động cao và đột biến. Quý 4/2013, lợi nhuận tăng đột biến do giá xuất khẩu ở mức tăng cao và đồng thời có sự hỗ trợ giá cao từ khách hàng truyền thống.

2/ Năm 2014, công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Hồ Quốc Lực

